



**CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL**

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2016**



**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**Trang**

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4-5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-30

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>91.488.447.183</b>	<b>88.607.457.888</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>8.111.926.936</b>	<b>4.535.423.688</b>
111	1. Tiền		8.111.926.936	1.235.423.688
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.300.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5.1</b>	<b>1.240.500</b>	<b>1.240.500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1.1	(10.010.382)	(10.010.382)
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>78.276.351.163</b>	<b>80.751.795.739</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	6	115.607.379.882	120.430.378.250
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.101.595.890	5.101.595.890
136	6. Các khoản phải thu khác	8	34.447.549.381	34.200.354.938
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(76.880.173.990)	(78.980.533.339)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.846.069.769</b>	<b>1.869.314.222</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	3.846.069.769	3.822.565.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	10	-	(1.953.251.278)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.252.858.815</b>	<b>1.449.683.739</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.1	94.000.000	94.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.706.923	319.531.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.036.151.892	1.036.151.892
	<i>Thuế TNDN</i>		<i>1.036.151.892</i>	<i>1.036.151.892</i>
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>92.064.531.214</b>	<b>98.951.785.181</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>67.657.618.492</b>	<b>69.081.992.228</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	51.665.970.851	53.085.255.567
222	- Nguyên giá		118.326.895.698	117.900.166.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66.660.924.847)	(64.814.911.040)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	15.991.647.641	15.996.736.661
228	- Nguyên giá		16.224.611.975	16.224.611.975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(232.964.334)	(227.875.314)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.2</b>	<b>18.649.201.106</b>	<b>23.460.049.286</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.2.1	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.2.2	5.250.000.000	5.250.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2.3	6.500.000.000	11.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.570.798.894)	(2.759.950.714)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.757.711.616</b>	<b>6.409.743.667</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.2	209.186.981	303.094.517
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	5.548.524.635	6.106.649.150
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>183.552.978.397</b>	<b>187.559.243.069</b>

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
300	<b>C. Nợ phải trả</b>		<b>197.233.688.226</b>	<b>191.846.892.463</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>196.301.872.460</b>	<b>190.900.203.738</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	17	125.700.000	295.000
312	2. Người mua trả tiền trước	18	3.555.256.245	64.700.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	139.913.055	415.222.862
314	4. Phải trả người lao động	20	419.151.200	858.120.000
315	5. Chi phí phải trả	21	15.693.537.476	11.494.942.528
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	443.011.736	417.516.000
	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		<i>443.011.736</i>	<i>417.516.000</i>
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.1	175.875.770.744	177.599.875.344
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	23	49.532.004	49.532.004
	<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>		<i>690.000</i>	<i>690.000</i>
	<i>Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Cty</i>		<i>48.842.004</i>	<i>48.842.004</i>
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>931.815.766</b>	<b>946.688.725</b>
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		931.815.766	946.688.725
400	<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>(13.680.709.829)</b>	<b>(4.287.649.394)</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>(13.680.709.829)</b>	<b>(4.287.649.394)</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(170.561.929.909)	(161.168.869.474)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(161.168.869.474)	(88.305.926.335)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.393.060.435)	(72.862.943.139)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>183.552.978.397</b>	<b>187.559.243.069</b>




Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



  
Trần Thanh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 1 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	9.156.517.681	58.382.803.590	9.156.517.681	58.382.803.590
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	9.156.517.681	58.382.803.590	9.156.517.681	58.382.803.590
11	4. Giá vốn hàng bán	27	9.131.813.767	54.877.380.829	9.131.813.767	54.877.380.829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.703.914	3.505.422.761	24.703.914	3.505.422.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	497.761.522	700.368.077	497.761.522	700.368.077
22	7. Chi phí tài chính	29	6.820.562.139	6.205.729.877	6.820.562.139	6.205.729.877
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.507.162.258	5.568.888.568	4.507.162.258	5.568.888.568
25	8. Chi phí bán hàng	30	192.171.991	4.511.306.211	192.171.991	4.511.306.211
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	2.313.682.721	5.081.389.439	2.313.682.721	5.081.389.439
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.803.951.415)	(11.592.634.689)	(8.803.951.415)	(11.592.634.689)
31	11. Thu nhập khác	32	6.308.060	2.040.926.004	6.308.060	2.040.926.004
32	12. Chi phí khác	33	37.292.565	954.942.042	37.292.565	954.942.042
40	13. Lợi nhuận khác		(30.984.505)	1.085.983.962	(30.984.505)	1.085.983.962
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.834.935.920)	(10.506.650.727)	(8.834.935.920)	(10.506.650.727)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	558.124.515	23.937.806	558.124.515	23.937.806
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.393.060.435)	(10.530.588.533)	(9.393.060.435)	(10.530.588.533)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 4 năm 2016

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng

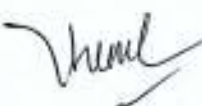


Trần Thanh Hùng  
Tổng Giám đốc

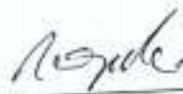
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.834.935.920)	(10.506.650.727)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	- Khấu hao TSCĐ	13,14	1.854.306.227	3.792.612.789
03	- Các khoản dự phòng	5,9	(4.242.762.447)	82.962.691
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	504.868.060
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.438.301)	(266.559.196)
06	- Chi phí lãi vay	29	4.507.162.258	5.568.888.568
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(6.880.668.183)</b>	<b>(823.877.815)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.819.977.855	(197.410.509.878)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.504.269)	(45.413.795.434)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.960.055.459	27.494.048.066
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		93.907.536	579.455.296
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(308.567.310)	(5.424.814.846)
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.661.201.088</b>	<b>(220.999.494.611)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.790.843.636)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.984.505)	351.609.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.170.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.300.000.000	1.320.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5,2	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		161.234.901	13.868.333
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.639.406.760</b>	<b>(484.522.576)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	16	-	138.012.800.326
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.724.104.600)	84.512.164.680
35	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25,3	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.724.104.600)</b>	<b>222.524.965.006</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.576.503.248</b>	<b>1.040.947.819</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>4.535.423.688</b>	<b>10.136.755.309</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	697.125
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>8.111.926.936</b>	<b>11.178.400.253</b>

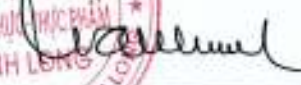


Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng





Trần Thanh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có 8 chi nhánh ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 69 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 77).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

#### 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao và khấu trừ (tiếp theo)*

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Công cụ tài chính

##### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 36

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	150.798.566	131.147.200
+ VND	150.798.566	131.147.200
+ USD	-	-
Tiền gửi ngân hàng	7.961.128.370	1.104.276.488
+ VND	7.782.843.837	652.624.448
+ USD	178.284.533	451.652.040
Tiền đang chuyển	-	-
+ VND	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	3.300.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	-	3.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.111.926.936</b>	<b>4.535.423.688</b>



## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>5.1.1 Chứng khoán kinh doanh vào cổ phiếu</i>	11.250.882	1.240.500	(10.010.382)	11.250.882	1.240.500	(10.010.382)
<b>Cộng</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.240.500</b>	<b>(10.010.382)</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.240.500</b>	<b>(10.010.382)</b>

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	81	3.088.382	81	3.088.382
<b>Cộng</b>	<b>141</b>	<b>11.250.882</b>	<b>141</b>	<b>11.250.882</b>

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.  
Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.010.382)	(9.778.782)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(10.010.382)</b>	<b>(9.778.782)</b>

## 5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

### 5.2.1 Đầu tư vào Cty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CT TNHH lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	7.854.765.797	(1.615.234.203)	9.470.000.000	7.937.668.091	(1.532.331.909)
<b>Cộng</b>	<b>9.470.000.000</b>	<b>7.854.765.797</b>	<b>(1.615.234.203)</b>	<b>9.470.000.000</b>	<b>7.937.668.091</b>	<b>(1.532.331.909)</b>

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc năm kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tổ 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

### 5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CT TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu 26.25%

### 5.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CT CP bia Sài Gòn - Vlong	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	5.000.000.000	4.044.435.309	(955.564.691)	5.000.000.000	4.044.435.309	(955.564.691)
CT CP nông nghiệp Tam Nông	-	-	-	5.000.000.000	4.727.945.886	(272.054.114)
<b>Cộng</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>5.544.435.309</b>	<b>(955.564.691)</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>10.272.381.195</b>	<b>(1.227.618.805)</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)  
Phải thu bên thứ ba  
**Cộng**  
Dự phòng phải thu khó đòi  
**Phải thu thuần**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	91.292.406.251	98.570.404.619
	24.314.973.631	21.859.973.631
<b>Cộng</b>	<b>115.607.379.882</b>	<b>120.430.378.250</b>
	(76.880.173.990)	(78.980.533.339)
<b>Phải thu thuần</b>	<b>38.727.205.892</b>	<b>41.449.844.911</b>

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 16).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)  
Trả trước bên thứ ba

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	5.009.287.000	5.009.287.000
	92.308.890	92.308.890
<b>Cộng</b>	<b>5.101.595.890</b>	<b>5.101.595.890</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (\*)  
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (\*)  
Tạm ứng  
Các khoản phải thu khác  
**Cộng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	31.347.563.097	31.347.563.097
	2.356.182.344	2.356.182.344
	338.382.514	115.114.394
	405.421.426	381.495.103
<b>Cộng</b>	<b>34.447.549.381</b>	<b>34.200.354.938</b>

(\*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI**

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán  
**Cộng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	(76.880.173.990)	(78.980.533.339)
<b>Cộng</b>	<b>(76.880.173.990)</b>	<b>(78.980.533.339)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Lưu kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(78.980.533.339)	(45.916.645.197)
Trích lập bổ sung	(2.847.451.251)	
Hoàn nhập dự phòng	4.947.810.600	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(76.880.173.990)</b>	<b>(45.916.645.197)</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	177.760.104		177.760.104	
Thành phẩm	-		3.548.325.511	
Hàng hóa	3.668.309.665		96.479.885	
<b>Cộng</b>	<b>3.846.069.769</b>	<b>-</b>	<b>3.822.565.500</b>	<b>0</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### 11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bao bì luân chuyển	94.000.000	94.000.000
<b>Cộng</b>	<b>94.000.000</b>	<b>94.000.000</b>

### 11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	100.732.794	-	(60.439.677)	40.293.117
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	62.096.571		(13.354.223)	48.742.348
Khác	140.265.152		(20.113.636)	120.151.516
<b>Cộng</b>	<b>303.094.517</b>	<b>-</b>	<b>(93.907.536)</b>	<b>209.186.981</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.036.151.892	1.036.151.892
<b>Cộng</b>	<b>1.036.151.892</b>	<b>1.036.151.892</b>

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	56.130.722.215	57.320.747.814	4.141.045.409	307.651.169	117.900.166.607
Tăng trong kỳ	-	-	1.790.843.636	-	1.790.843.636
- Nhận trừ nợ			1.790.843.636		1.790.843.636
Giảm trong kỳ	-	-	(1.364.114.545)	-	(1.364.114.545)
- Nhượng bán			(1.364.114.545)		(1.364.114.545)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>56.130.722.215</b>	<b>57.320.747.814</b>	<b>4.567.774.500</b>	<b>307.651.169</b>	<b>118.326.895.698</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.030.672.044	8.079.162.947	746.928.000	216.259.940	12.073.022.931
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	24.793.872.298	37.141.812.451	2.575.318.409	303.907.882	64.814.911.040
Tăng trong kỳ	661.536.474	1.080.092.724	104.732.033	2.855.976	1.849.217.207
- Do trích khấu hao	661.536.474	1.080.092.724	104.732.033	2.855.976	1.849.217.207
Giảm trong kỳ	-	-	(3.203.400)	-	(3.203.400)
- Nhượng bán			(3.203.400)		(3.203.400)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.455.408.772</b>	<b>38.221.905.175</b>	<b>2.676.847.042</b>	<b>306.763.858</b>	<b>66.660.924.847</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	31.336.849.917	20.178.935.363	1.565.727.000	3.743.287	53.085.255.567
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>30.675.313.443</b>	<b>19.098.842.639</b>	<b>1.890.927.458</b>	<b>887.311</b>	<b>51.665.970.851</b>

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 38.115.441.258 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	16.132.049.975	92.562.000	16.224.611.975
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.132.049.975</b>	<b>92.562.000</b>	<b>16.224.611.975</b>
Trong đó:			
<i>Đã khấu hao hết</i>		92.562.000	92.562.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	135.313.314	92.562.000	227.875.314
Tăng trong kỳ	5.089.020	-	5.089.020
- Do trích khấu hao	5.089.020	-	5.089.020
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>140.402.334</b>	<b>92.562.000</b>	<b>232.964.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	15.996.736.661	-	15.996.736.661
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.991.647.641</b>	-	<b>15.991.647.641</b>

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 14.019.635.266 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

#### 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.548.524.635	6.106.649.150
Tiền thuế đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.548.524.635</b>	<b>6.106.649.150</b>

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.106.649.150	6.534.994.219
Phát sinh trong kỳ	-	(259.620.530)
Hoàn nhập trong kỳ	(558.124.515)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.548.524.635</b>	<b>6.275.373.689</b>

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 16.1 Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	- 175.875.770.744			177.599.875.344
VND	- 141.079.296.244	-	250.000.000	141.329.296.244
USD	- 34.796.474.500	-	1.474.104.600	36.270.579.100
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 16.2)				
Cộng	<u>175.875.770.744</u>	-	<u>1.724.104.600</u>	<u>177.599.875.344</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>84.218.182.500</b>
VND	16/07/2016	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	62.650.000.000
USD	04/06/2016	7,0	Quyền sử dụng đất	21.568.182.500
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cửu Long</b>				<b>4.979.296.244</b>
VND	28/07/2015	8	Quyền sử dụng đất	4.979.296.244
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>				<b>13.228.292.000</b>
USD	30/12/2015	4,0	Quyền sử dụng đất và xe	13.228.292.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang</b>				<b>25.000.000.000</b>
VND	29/09/2015	8,5	Quyền sử dụng đất	25.000.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>48.450.000.000</b>
VND	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	48.450.000.000
Cộng				<u>175.875.770.744</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả bên thứ ba  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
125.700.000	295.000
<b>125.700.000</b>	<b>295.000</b>

131

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Bên thứ ba trả tiền trước  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.555.256.245	64.700.000
<b>3.555.256.245</b>	<b>64.700.000</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	85.113.731	85.113.731	132.863.775	132.863.775
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.632.394	26.632.394	12.216.522	12.216.522
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	17.352.123	17.352.123	-
Các khoản phải nộp khác	28.166.930	35.166.930	277.142.565	270.142.565
<b>Cộng</b>	<b>139.913.055</b>	<b>164.265.178</b>	<b>439.574.985</b>	<b>415.222.862</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tiền lương  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
419.151.200	858.120.000
<b>419.151.200</b>	<b>858.120.000</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí lãi vay phải trả  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.693.537.476	11.494.942.528
<b>15.693.537.476</b>	<b>11.494.942.528</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Cổ tức phải trả các cổ đông  
Phải trả, phải nộp khác  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
369.516.000	369.516.000
73.495.736	48.000.000
<b>443.011.736</b>	<b>417.516.000</b>

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	690.000	-	-	690.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
<b>Cộng</b>	<b>49.532.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.532.004</b>

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
931.815.766	946.688.725
<b>931.815.766</b>	<b>946.688.725</b>

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(88.305.926.335)	68.575.293.745
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(10.530.588.533)	(10.530.588.533)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>32.013.194.783</b>	<b>5.268.205.297</b>	<b>(98.836.514.868)</b>	<b>58.044.705.212</b>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080	-	(161.168.869.474)	(4.287.649.394)
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(9.393.060.435)	(9.393.060.435)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>37.281.400.080</b>	<b>-</b>	<b>(170.561.929.909)</b>	<b>(13.680.709.829)</b>

### 25.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
<b>Cộng</b>	<b>119.599.820.000</b>		<b>119.599.820.000</b>	



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
119.599.820.000	119.599.820.000
-	-
<b>119.599.820.000</b>	<b>119.599.820.000</b>

**25.4 Cổ phiếu**

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.959.982	11.959.982
11.959.982	11.959.982
<i>11.959.982</i>	<i>11.959.982</i>
11.959.982	11.959.982
<i>11.959.982</i>	<i>11.959.982</i>

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu

- Doanh thu bán bao bì

- Doanh thu bán hàng kinh đô

- Doanh thu bán hàng siêu thị

- Doanh thu bán hàng lương thực

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK

**DOANH THU THUẦN**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
9.156.517.681	58.382.803.590
<i>1.599.696.141</i>	<i>967.078.274</i>
-	<i>357.536.848</i>
-	<i>5.045.455</i>
<i>7.507.451.000</i>	<i>56.437.040.363</i>
<i>49.370.540</i>	<i>616.102.650</i>
<b>9.156.517.681</b>	<b>58.382.803.590</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
7.533.634.874	53.714.730.566
1.598.178.893	1.162.650.263
<b>9.131.813.767</b>	<b>54.877.380.829</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
11.233.401	13.860.833
1.998.932	5.390.885
150.001.500	7.500
-	673.176.593
<i>334.527.689</i>	<i>7.932.266</i>
<b>497.761.522</b>	<b>700.368.077</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
4.507.162.258	5.568.888.568
72.821	3.348.671
2.478.756	504.868.060
(189.151.820)	82.962.691
2.500.000.124	45.661.887
<b>6.820.562.139</b>	<b>6.205.729.877</b>

### 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
-	138.750.005
-	63.180.128
93.498.380	3.022.170.080
64.963.563	1.208.309.545
33.710.048	78.896.453
<b>192.171.991</b>	<b>4.511.306.211</b>

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí nhiên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
2.037.199.152	3.579.648.119
18.103.956	62.045.991
61.024.677	39.311.032
1.729.306.227	554.612.789
32.689.487	45.225.955
(2.100.359.349)	
181.544.802	364.000.940
354.173.769	436.544.613
<b>2.313.682.721</b>	<b>5.081.389.439</b>

### 32. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chú trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu nhập khác
<b>Cộng</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3.203.400	351.609.091
	1.675.522.000
3.104.660	
-	13.794.913
<b>6.308.060</b>	<b>2.040.926.004</b>

### 33. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
-	98.918.228
28.201.656	3.323.814
9.090.909	852.700.000
<b>37.292.565</b>	<b>954.942.042</b>

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 14 và 15)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
14.808.311.864	100.175.088.153
2.058.026.152	3.780.704.692
1.854.306.227	3.792.612.789
343.754.365	1.976.683.408
420.573.304	560.667.021
<b>17.384.612.563</b>	<b>110.285.756.063</b>

### 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 35.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(8.834.935.920)</b>	<b>(10.506.650.727)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng:	50.227.856	50.535.575
+ Khoản chi phí không hợp lệ	28.201.656	3.323.814
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	22.026.200	45.449.396
+ Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước	-	1.762.365
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(164.874.459)	(108.815.708)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(150.001.500)	(7.500)
+ Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động	(14.872.959)	(108.808.208)
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(8.949.582.523)</b>	<b>(10.564.930.860)</b>
(Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang		<b>(88.305.926.335)</b>
<b>(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(8.949.582.523)</b>	<b>(98.870.857.195)</b>
- (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(8.949.582.523)	(10.564.930.860)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 35.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí trích trước	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.363.153	208.271.520	(21.908.367)	(23.937.806)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu chưa thực hiện				
Chuyển lỗ sang kỳ sau	5.362.161.482	5.898.377.630	(536.216.148)	
<b>Cộng</b>	<b>5.548.524.635</b>	<b>6.106.649.150</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>(558.124.515)</b>	<b>(23.937.806)</b>

### 36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 36.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và phụ cấp	377.462.500	501.835.500

### 36.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	12.561.794.241
Công ty lương thực Bến Tre	Cty của cổ đông lớn	-	3.703.700.000
<b>Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ</b>			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	103.136.000
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	241.840.368
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	91.292.406.251	98.328.564.251
		<b>91.292.406.251</b>	<b>98.570.404.619</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000	5.009.287.000
		<b>5.009.287.000</b>	<b>5.009.287.000</b>

### 37. CÁC CAM KẾT

#### Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	296.849.389	384.451.639
Từ 1 năm đến 5 năm	1.187.397.556	1.537.806.554
Trên 5 năm	8.673.746.939	11.505.158.433
<b>Cộng</b>	<b>10.157.993.884</b>	<b>13.427.416.625</b>

### 38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 3.930.441.606 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.741.289.786 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 393.044.161 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 874.128.979 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 393.044.161 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 874.128.979 VND).

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### **38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	175.875.770.744	-	175.875.770.744
Phải trả người bán	125.700.000	-	125.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.136.549.212	-	16.136.549.212
<b>Cộng</b>	<b>192.138.019.956</b>	<b>-</b>	<b>192.138.019.956</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	177.599.875.344	-	177.599.875.344
Phải trả người bán	295.000	-	295.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.912.458.528	-	11.912.458.528
<b>Cộng</b>	<b>189.512.628.872</b>	<b>-</b>	<b>189.512.628.872</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.111.926.936	-	4.535.423.688	-	8.111.926.936	4.535.423.688
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(10.010.382)	11.250.882	(10.010.382)	1.240.500	1.240.500
Đầu tư dài hạn khác	6.500.000.000	(955.564.691)	11.500.000.000	(1.227.618.805)	5.544.435.309	10.272.381.195
Phải thu khách hàng	24.314.973.631	(20.208.197.315)	21.859.973.631	(17.383.246.064)	4.106.776.316	4.476.727.567
Phải thu bên liên quan	91.292.406.251	(56.671.976.675)	98.570.404.619	(61.597.287.275)	34.620.429.576	36.973.117.344
Phải thu khác	34.447.549.381	-	34.200.354.938	-	34.447.549.381	34.200.354.938
<b>Cộng</b>	<b>164.678.107.081</b>	<b>(77.845.749.063)</b>	<b>170.677.407.758</b>	<b>(80.218.162.526)</b>	<b>86.832.358.018</b>	<b>90.459.245.232</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	175.875.770.744	177.599.875.344	175.875.770.744	177.599.875.344
Phải trả người bán	125.700.000	295.000	125.700.000	295.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.767.033.212	11.542.942.528	15.767.033.212	11.542.942.528
<b>Cộng</b>	<b>191.768.503.956</b>	<b>189.143.112.872</b>	<b>191.768.503.956</b>	<b>189.143.112.872</b>

### 39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH ( tiếp theo )

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

### 40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 4 năm 2016



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Hùng  
Tổng Giám đốc

